

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết 05-NQ/HU ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Huyện ủy về bảo vệ môi trường bền vững đến năm 2025 và những năm tiếp theo

Thực hiện Nghị quyết số 05- NQ/HU ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Huyện ủy về nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cơ sở; bảo vệ môi trường bền vững đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

UBND huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện bảo vệ môi trường bền vững đến năm 2025 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức, hiệu quả công tác lãnh đạo chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ của các cấp chính quyền, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị trong công tác bảo vệ môi trường.

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ tại 05- NQ/HU ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Huyện ủy về nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cơ sở; bảo vệ môi trường bền vững đến năm 2025 và những năm tiếp theo;

- Xác định rõ nội dung, phân công trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện Nghị quyết; đồng thời huy động sự tham gia đồng bộ của hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và mọi tầng lớp nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu mà Nghị quyết đã đặt ra.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan, đơn vị căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch của đơn vị và tổ chức triển khai thực hiện một cách cụ thể, thường xuyên, liên tục theo chức năng, nhiệm vụ được giao, gắn với nhiệm vụ hàng năm về phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, mỗi cơ quan đơn vị.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp để triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ đã nêu trong Nghị quyết.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu chung

Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 05- NQ/HU ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Huyện ủy về nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cơ sở; bảo vệ môi trường bền vững đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025 phấn đấu:

- 80% đường huyện, xã, thôn, có rãnh thoát nước bằng bê tông hoặc rãnh xây có đậy nắp đạt tiêu chuẩn, đảm bảo vệ sinh môi trường.
- 100% các tuyến đường đủ điều kiện được trồng hoa hoặc cây xanh tạo cảnh quan.
- 98% rác thải sinh hoạt được thu gom, phân loại và xử lý đáp ứng yêu cầu theo quy định; 100 % địa phương tổ chức thu gom rác thải trực tiếp không qua bể trung chuyển.
- 100% người dân trên địa bàn huyện được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, trong đó 98% người dân được sử dụng nước sạch từ nhà máy.
- 100% hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.
- 3/3 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.
- 04/04 làng nghề có phương án bảo vệ môi trường, có hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề theo đúng quy định.

(Chi tiết mục tiêu theo biểu kèm theo).

3. Nhiệm vụ, giải pháp

3.1. Hoàn thiện hệ thống cống rãnh đảm bảo vệ sinh môi trường

Tổ chức tuyên truyền, phát động phong trào toàn dân tham gia xây dựng hệ thống cống, rãnh thoát nước thải, vệ sinh môi trường. Nhân dân (cộng đồng dân cư) phải xác định là việc làm của dân - do dân - vì dân.

Rà soát các tuyến cống rãnh cần thiết phải xây dựng mới hoặc bị xuống cấp cần sửa chữa, cải tạo để tổng hợp triển khai thực hiện. Phối hợp với các đơn vị cung cấp nước sạch, điện, thông tin liên lạc ... để phối hợp lắp đặt đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tránh việc đào phá mặt bằng nhiều lần. Kết hợp giữa xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông với hệ thống thu gom, thoát nước đồng bộ đảm bảo chất lượng.

Chính quyền địa phương tổ chức họp dân công khai, dân chủ, thông báo chủ trương về cơ chế hỗ trợ, đăng ký thực hiện. Những gì nhân dân có thể làm được như ngày công, hiến đất để đường làng ngõ xóm rộng, đẹp hơn, góp tiền, góp của ... thì nhân dân đóng góp, những gì nhân dân không có thể làm được thì nhà nước hỗ trợ hoặc huy động từ các nguồn lực hợp pháp khác. Chỉ triển khai ở các thôn, tổ dân phố, khu dân cư, làng... khi đạt được sự đồng thuận nhất trí và đóng góp của nhân dân.

3.2. Trồng hoa hoặc cây xanh tạo cảnh quan

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng của huyện, đài truyền thanh xã, thị trấn về chủ trương phát động phong trào trồng hoa tạo cảnh quan môi trường nông thôn. Khuyến khích việc xã hội hóa nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện.

Phát động phong trào Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ hàng năm nhân dịp sinh nhật Bác, phong trào trồng cây của các tổ chức chính trị - xã hội nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, trong lực lượng học sinh, sinh viên, đoàn viên thanh niên, cán bộ, công chức, viên chức.

Các cấp ủy, chính quyền vào cuộc chỉ đạo xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ chức, đoàn thể trên địa bàn; coi đây là một chỉ tiêu đánh giá thi đua, khen thưởng cuối năm.

Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tại địa phương rà soát những khoảng đất trống tại cơ quan, đơn vị, khu dân cư, hộ gia đình và những cây trồng đã chết trên địa bàn, tổ chức ngày hội trồng cây, chịu trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ cây xanh đã trồng trên địa bàn.

3.3. Nâng cao chất lượng thu gom, phân loại rác thải

Thành lập Ban Chỉ đạo vệ sinh môi trường và quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở cấp xã để tăng cường sự chỉ đạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ ở các địa phương. Phát động toàn dân trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi người dân, hộ gia đình, chi Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường và thu gom, xử lý rác thải.

Thực hiện thu gom và phân loại rác thải tại nguồn theo hướng chuyên môn hóa đồng bộ với việc bố trí các điểm thu gom hợp lý, tập kết đảm bảo hợp vệ sinh.

Đẩy mạnh tổ chức, sắp xếp lực lượng thu gom rác tại địa phương. Khuyến khích thực hiện mô hình hợp tác xã vệ sinh môi trường hoặc doanh nghiệp có tư cách pháp nhân. Thay đổi phương thức thu gom và cơ giới hóa công tác thu gom. Đầu tư thay mới những phương tiện đã xuống cấp, đồng thời tăng thêm lượng xe thu gom để đảm bảo khả năng chuyên chở của xe.

3.4. Nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch

Tuyên truyền vận động nhân dân đăng ký đầu tư sử dụng nước sạch nhằm mở rộng cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn.

Tuyên truyền vận động người dân đóng góp chi phí lắp đặt đồng hồ nước tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư phát triển mạng về mặt bằng, đầu nước vào nhà các hộ dân.

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát chất lượng cung cấp nước sạch của các tổ chức cung cấp; tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ các dự án phát triển mạng khu vực nông thôn

Tổ chức kiểm tra đánh giá và tuyên truyền người dân ngừng khai thác nước ngầm tại các giếng khoan hộ gia đình.

3.5. Đảm bảo vệ sinh môi trường trong chăn nuôi

Rà soát các cơ sở chăn nuôi phải lập hồ sơ về môi trường thực hiện các thủ tục về môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Rà soát, tổng hợp, các cơ sở chăn nuôi trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường để có kế hoạch từng bước tuyên truyền vận động khắc phục tình trạng ô nhiễm gây ra.

Khuyến khích người dân áp dụng các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và sử dụng công nghệ sạch trong chăn nuôi: xây hầm biogas, xử lý bằng men sinh học, đệm lót sinh học nhằm tạo điều kiện cho các nông hộ vừa tiếp tục chăn nuôi trong khu dân cư, đảm bảo các chỉ tiêu môi trường; đồng thời, triển khai ký cam kết giữa các hộ dân với chính quyền cơ sở về đảm bảo môi trường.

3.6. Bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp, làng nghề

Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho công tác quản lý môi trường, kinh phí từ các nguồn khác để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển. Bố trí kinh phí cho các xã, thị trấn có làng nghề thực hiện lập Phương án bảo vệ môi trường làng nghề và hoàn thành các công trình, biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo quy định xong trước năm 2025.

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các làng nghề. Rà soát, kiểm tra và yêu cầu các cơ sở hoạt động trong làng nghề phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc có báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định.

Đẩy mạnh chính sách xã hội hoá thu hút đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; Tranh thủ chính sách hỗ trợ của tỉnh theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương ban hành quy định chính sách hỗ trợ đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng và xây dựng công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường các cụm công nghiệp; quy hoạch hạ tầng, kể cả phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp hoàn chỉnh, đồng bộ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Tài nguyên & Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các xã, thị trấn, triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Giám sát và đôn đốc các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công tại Kế hoạch này.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường bền vững cho các cơ quan, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư trên địa

bản huyện. Cung cấp thông tin, tài liệu giúp cho các phòng, ban, ngành, đoàn thể trong các hoạt động truyền thông về bảo vệ môi trường.

2. Phòng Kinh tế- Hạ tầng

Đưa nội dung quy hoạch, xây mới, cải tạo, nâng cấp, hệ thống rãnh thoát nước vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật lựa chọn điểm tập kết, trung chuyển, khu chôn lấp rác thải hữu cơ sau phân loại đảm bảo theo quy định.

3. Phòng Nông nghiệp & PTNT

Tuyên truyền, hướng dẫn các xã, thị trấn vận động các hộ gia đình xây dựng và cải tạo chuồng trại hợp vệ sinh; hướng dẫn xử lý các phụ, phế phẩm nông nghiệp theo hướng thân thiện môi trường; xử lý các chất thải, bao bì chứa hóa chất dùng trong nông nghiệp, các điểm tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường.

4. Phòng Tài chính- Kế hoạch

Tham mưu UBND huyện bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch trong dự toán ngân sách hằng năm cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ.

5. Đề nghị UBMTTQ huyện, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Liên đoàn Lao động huyện.

Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể trong công tác tuyên truyền cho toàn thể hội viên trong hội đoàn thể, trong cộng đồng nâng dân cư, nâng cao nhận thức về phân loại rác thải, ý thức tự giác bảo vệ môi trường nông thôn.


Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường ở nông thôn; chủ động phối hợp, vận động đoàn viên, hội viên đăng ký cam kết thực hiện sản xuất an toàn, không gây ô nhiễm môi trường; thu gom và xử lý rác thải trong sản xuất nông nghiệp theo quy định.

Lồng ghép việc thực hiện phân loại rác tại nguồn với chương trình gây quỹ ủng hộ của hội bằng việc tận dụng rác có thể tái chế, tái sử dụng.

6. UBND các xã, thị trấn.

Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường bền vững tại Kế hoạch này đến các thôn, tổ dân phố, cán bộ và nhân dân trên địa bàn.

Định kỳ hàng tuần tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động các tầng lớp nhân dân cùng tham gia thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường và thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thị trấn. Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện phong trào giữ gìn vệ sinh môi trường ở khu dân cư. Xây dựng tổ dân phố, thôn, cơ quan, đơn vị xanh, sạch, đẹp.

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Kế hoạch này; định kỳ gửi báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm (*trước ngày 15/6 hàng năm*) và cả năm (*trước ngày 15/12 hàng năm*) về phòng Tài nguyên & Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện. / 

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TTHU, TT HĐND huyện;
- Ủy viên BCH Đảng bộ khóa 26;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

(báo cáo)

(thực hiện)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

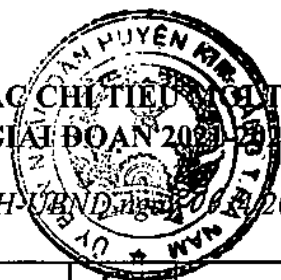


Phạm Hoàng Tùng

UBND HUYỆN KIM BẢNG

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG HUYỆN KIM BẢNG
 GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 53 /KH-UBND, ngày 20/04/2021 của UBND huyện Kim Bảng)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu theo NQ	Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
1	Tỷ lệ đường huyện, xã, thôn, có rãnh thoát nước bằng bê tông hoặc rãnh xây có đập lấp đạt tiêu chuẩn, đảm bảo vệ sinh môi trường	%	80	54,6	64,8	74,1	82,1	88,9	93,8
2	Tỷ lệ các tuyến đường được trồng hoa hoặc cây xanh tạo cảnh quan	%	100	63	72,6	82,1	89,1	95,1	100,0
3	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom	%	98	95,7	96,0	96,6	97,0	97,5	98,0
4	Số địa phương tổ chức thu gom rác thải trực tiếp không qua bể trung chuyển	xã	18	7					18
5	Tỷ lệ người dân trên địa bàn huyện được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	100	98,9	99,0	99,2	99,5	99,8	100,0
5.1	Tỷ lệ người dân trên địa bàn huyện được sử dụng nước sạch từ nhà máy	%	98	75,1	80,7	85,1	89,6	94,1	98,2
6	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	%	100	86,8	88,0	92,6	96,1	98,2	100,0
7	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	CCN	3/3	0/3					3/3
8	Tỷ lệ làng nghề đang hoạt động có phương án bảo vệ môi trường, có hạ tầng bảo vệ môi trường làng nghề theo đúng quy định	Làng nghề	4/4	0/4					4/4

UBND HUYỆN KIM BẢNG



KẾ HOẠCH GIAO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TỶ LỆ ĐƯỜNG CÓ RÀNH THOÁT NƯỚC BẢNG BU TƯƠNG HOẶC RÀNH XÂY CÓ ĐẬY NÁP ĐẠT TIÊU CHUẨN, ĐẢM BẢO VỆ SINH MÔI TRƯỜNG CÁC XÃ THỊ TRẤN GIỮ ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 53 /KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND huyện Kim Bảng)

Đơn vị tính: mét

STT	Tên xã	Hiện trạng 2020				Kế hoạch 2021			Kế hoạch 2022			Kế hoạch 2023			Kế hoạch 2024			Kế hoạch 2025			
		Đạt tỷ lệ	Trong đó			Đạt tỷ lệ	Trong đó		Đạt tỷ lệ	Trong đó		Đạt tỷ lệ	Trong đó		Đạt tỷ lệ	Trong đó		Đạt tỷ lệ	Trong đó		
			Tổng đường trên địa bàn phải xây rãnh	Tổng đường có rãnh đạt tiêu chuẩn	Tổng đường có rãnh cần nâng cấp cải tạo		Tổng đường chưa có rãnh cần xây dựng	Nâng cấp, cải tạo		Xây dựng mới	Nâng cấp, cải tạo		Xây dựng mới	Nâng cấp, cải tạo		Xây dựng mới	Nâng cấp, cải tạo		Xây dựng mới		
1	Nguyễn Uy	57,18	17.610	10.070	7.040	500	71,38	2.000	500	79,90	1.500	0	87,28	1.300	0	94,09	1.200	0	100	1.040	0
2	Tượng Lĩnh	32,05	23.722	7.602	14.860	1.260	50,26	3.620	700	65,85	3.500	200	80,61	3.500	0	95,36	3.500	0	100	740	360
3	Lê Hồ	79,11	23.300	18.433	4.867	0	82,49	787	0	87,12	1.080	0	93,56	1.500	0	93,56	0	0	94	0	0
4	Tân Sơn	80,87	40.560	32.800	2.700	5.060	86,29	1.700	500	86,29	0	0	91,22	1.000	1.000	92,09	0	350	92,85	0	310
5	Thụy Lôi	67,92	18.900	12.837	3.763	2.300	67,92	0	0	67,92	0	0	67,92	0	0	85,38	2.000	1.300	100	1.763	1.000
6	Ngọc Sơn	17,62	25.710	4.530	14.860	6.320	40,57	4.700	1.200	56,83	2.660	1.520	71,22	2.500	1.200	85,61	2.500	1.200	100	2.500	1.200
7	Thị trấn Quế	55,42	16.780	9.300	3.200	4.280	63,77	600	800	72,71	650	850	81,82	630	900	91,66	700	950	100	620	780
8	Đại Cường	38,99	45.400	17.700	13.000	14.700	49,56	2.800	2.000	61,01	2.000	3.200	76,43	3.000	4.000	90,09	3.200	3.000	100	2.000	2.500
9	Nhật Tựu	86,55	15.400	13.328	1.844	228	91,08	699	0	97,45	855	126	100	290	102	100	0	0	100	0	0
10	Nhật Tân	64,59	25.108	16.217	5.391	3.500	67,38	700	0	67,38	0	0	67,38	0	0	67,38	0	0	67,38	0	0
11	Đồng Hoá	7,54	15.767	1.189	10.678	3.900	32,73	2.672	1.300	57,91	2.669	1.300	74,83	2.669	0	91,75	2.668	0	91,75	0	0
12	Hoàng Tây	38,96	10.780	4.200	5.390	1.190	62,71	2.060	500	100	3.330	690	100	0	0	100	0	0	100	0	0
13	Vân Xá	64,83	31.816	20.625	8.500	2.691	71,52	1.600	530	79,22	1.900	550	86,51	1.800	520	92,99	1.500	560	100	1.700	531
14	TT Ba Sao	63,34	21.140	13.390	5.500	2.250	65,00	0	350	73,27	750	1.000	75,64	300	200	78,00	100	400	78	0	0
15	Khả Phong	52,24	11.830	6.180	1.500	4.150	87,32	1.500	2.650	87,32	0	0	87,32	0	0	87,32	0	0	87,32	0	0
16	Liên Sơn	23,48	8.123	1.907	4.150	2.006	36,16	83	947	50,68	421	759	70,07	1.215	360	85,04	1.216	0	100	1.215	0
17	Thị Sơn	80,60	27.169	21.898	619	4.652	81,34	100	100	82,07	100	100	82,81	100	100	83,54	100	100	84,28	100	100
18	Thanh Sơn	71,36	45.350	32.360	2.800	10.190	75,77	500	1.500	79,07	500	1.000	82,38	500	1.000	86,79	500	1.500	92,75	800	1.900
Trung bình		54,6					65,7			75,1			82,1			88,9			93,8		

UBND HUYỆN KIM BẢNG

KẾ HOẠCH GIAO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TỶ LỆ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỀU KIỆN TRỒNG HOA, CÂY XANH CÁC XÃ, THỊ TRẤN GIAI

(Kèm theo Kế hoạch số 53 /KH/UBND ngày 20/02/2021 của UBND huyện Kim Bảng)

STT	Tên xã	Hiện trạng 2020			Kế hoạch 2021		Kế hoạch 2022		Kế hoạch 2023		Kế hoạch 2024		Kế hoạch 2025	
		Tỷ lệ đạt	Trong đó		Tỷ lệ đạt	Trồng bổ sung (mét)	Tỷ lệ đạt	Trồng bổ sung (mét)	Tỷ lệ đạt	Trồng bổ sung (mét)	Tỷ lệ đạt	Trồng bổ sung (mét)	Tỷ lệ đạt	Trồng bổ sung (mét)
			Tổng các tuyến đường đi điều kiện trồng (m)	Đã trồng (mét)										
1	Nguyễn Uy	60,0	7.500	4.500	69,3	700	80,0	800	89,3	700	100,0	800	100,0	0
2	Tượng Lĩnh	100,0	2.920	2.920	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0
3	Lê Hồ	50,5	9.900	5.000	60,6	1.000	70,7	1.000	80,8	1.000	90,9	1.000	100,0	900
4	Tân Sơn	67,5	4.000	2.700	82,5	600	100,0	700	100,0	0	100,0	0	100,0	0
5	Thụy Lôi	42,0	5.000	2.100	60,0	900	74,0	700	90,0	800	100,0	500	100,0	0
6	Ngọc Sơn	56,0	8.060	4.510	80,1	1.950	100,0	1.600	100,0	0	100,0	0	100,0	0
7	Thị trấn Quế	36,8	3.800	1.400	57,9	800	76,3	700	100,0	900	100,0	0	100,0	0
8	Đại Cương	12,9	13.950	1.800	27,6	2.050	44,1	2.300	61,6	2.450	80,3	2.600	100,0	2.750
9	Nhật Tựu	11,9	8.400	1.000	17,9	500	35,7	1.500	54,8	1.600	76,2	1.800	100,0	2.000
10	Nhật Tân	100,0	3.944	3.944	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	
11	Đồng Hoá	27,5	5.100	1.400	42,0	740	56,5	740	71,0	740	85,5	740	100,0	740
12	Hoàng Tây	83,7	3.990	3.340	93,0	370	100,0	280	100,0	0	100,0	0	100,0	0
13	Văn Xá	31,6	6.710	2.120	49,3	1.190	66,5	1.150	76,2	650	87,3	750	100,0	850
14	TT Ba Sao	81,7	18.000	14.700	83,3	300	86,1	500	88,9	500	97,2	1.500	100,0	500
15	Khả Phong	100,0	5.450	5.450	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0
16	Liên Sơn	100,0	1.162	1.162	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0
17	Thị Sơn	94,6	8.380	7.930	100,0	450	100,0	0	100,0	0	100,0	0	100,0	0
18	Thanh Sơn	78,1	14.340	11.200	84,0	840	87,4	500	90,9	500	94,4	500	100,0	800
Tổng cộng		63,0			72,6		82,1		89,1		95,1		100,0	

UBND HUYỆN KIM BẢNG**KẾ HOẠCH GIAO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU LỆ THU GOM RÁC THẢI CÁC XÃ,
THỊ TRẤN GIẢI PHÓNG 2021-2025***(Kèm theo Kế hoạch số 53 /KH-UBND ngày 26/4/2021 của UBND huyện Kim Bảng)*

STT	Tên xã	Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
1	Nguyễn Úy	96,3	96,5	96,8	97,0	97,5	98,0
2	Tượng Lĩnh	96,0	96,3	97,0	97,5	97,5	98,0
3	Lê Hồ	94,8	95,3	96,0	96,5	97,5	98,0
4	Tân Sơn	95,4	95,8	96,5	97,0	97,5	98,0
5	Thụy Lôi	95,0	95,3	95,8	96,2	96,8	97,5
6	Ngọc Sơn	96,5	96,8	97,5	98,0	98,5	99,0
7	Thị trấn Quế	98,0	98,2	98,5	98,8	99	99,2
8	Đại Cường	95,2	95,5	96,0	96,5	97	97,5
9	Nhật Tựu	95,2	95,5	96,0	96,5	97	97,5
10	Nhật Tận	95,5	95,8	96,5	97,0	97,5	98,0
11	Đồng Hoá	94,0	94,2	95,0	95,5	96,5	97,0
12	Hoàng Tây	96,0	96,2	96,5	96,8	97	97,5
13	Văn Xá	94,5	94,8	95,5	96,0	96,5	97,0
14	TT Ba Sao	95,5	96,0	96,5	97,0	97,5	98,5
15	Khả Phong	95,0	95,2	95,5	96,0	96,8	97,5
16	Liên Sơn	95,0	95,2	95,5	96,0	96,5	97,0
17	Thị Sơn	96,5	98,0	98,5	98,8	99	99,2
18	Thanh Sơn	98,0	98,2	98,5	98,8	99	99,2
Tổng cộng		95,7	96,0	96,6	97,0	97,5	98,0

UBND HUYỆN KIM BÀNG

KẾ HOẠCH GIAO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TỶ LỆ NGƯỜI DÂN SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH, HỢP VỆ SINH CÁC XÃ, THỊ TRẤN

GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 53 /KH-UBND ngày 16/01/2021 của UBND huyện Kim Bảng)



STT	Tên xã	Hiện trạng 2020		Kế hoạch 2021		Kế hoạch 2022		Kế hoạch 2023		Kế hoạch 2024		Kế hoạch 2025	
		Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch
1	Nguyễn Uy	97,8	30,0	98,0	60,0	98,3	70,0	99,0	80,0	99,2	90,0	100,0	98,0
2	Tượng Lĩnh	98,2	70,0	98,3	75,0	98,5	80,0	99,0	85,0	99,5	90,0	100,0	98,0
3	Lê Hồ	98,2	87,3	98,5	87,7	98,7	89,5	98,9	90,0	99,0	90,6	100,0	98,0
4	Tân Sơn	98,5	30,0	96,5	50,0	97,0	60,0	97,5	75,0	98,0	85,0	100,0	95,0
5	Thuy Lôi	96,0	78,0	97,0	80,0	97,5	85,0	98,0	90,0	98,5	95,0	100,0	98,0
6	Ngọc Sơn	100,0	94,0	100,0	95,0	100,0	97,0	100,0	98,0	100,0	99,0	100,0	100,0
7	Thị trấn Quế	99,0	96,0	98,6	97,0	99,0	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8	Đại Cường	100,0	94,1	100,0	95,0	100,0	96,0	100,0	97,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9	Nhật Tựu	99,0	92,0	98,1	93,0	98,3	95,0	98,3	96,0	98,4	97,0	100,0	98,0
10	Nhật Tân	100,0	47,0	100,0	50,0	100,0	60,0	100,0	75,0	100,0	85,0	100,0	95,0
11	Đồng Hoá	100,0	78,0	100,0	81,0	100,0	85,0	100,0	90,0	100,0	95,0	100,0	98,0
12	Hoàng Tây	98,5	84,8	91,0	86,0	92,0	90,0	93,0	93,0	94,0	96,0	100,0	98,0
13	Văn Xá	99,0	68,0	96,0	75,0	97,0	80,0	98,0	85,0	99,0	90,0	100,0	98,0
14	TT Ba Sao	99,0	30,0	99,2	40,0	99,4	55,0	99,6	65,0	99,8	85,0	100,0	95,0
15	Khả Phong	98,4	92,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
16	Liên Sơn	98,9	90,1	99,9	92,0	99,9	94,0	99,9	96,0	100,0	97,0	100,0	98,0
17	Thị Sơn	100,0	95,0	100,0	96,0	100,0	97,0	100,0	98,0	100,0	99,0	100,0	100,0
18	Thanh Sơn	99,3	95,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng cộng		98,9	75,1	98,4	80,7	98,6	85,1	99,0	89,6	99,2	94,1	100,0	98,2

UBND HUYỆN KIM BẢNG**KẾ HOẠCH GIAO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TỶ LỆ HỒ CHĂN NUÔI CÓ CHUỒNG TRẠI HỢP
VỆ SINH CÁC XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 53 /KH-UBND ngày 20/04/2021 của UBND huyện Kim Bảng)



STT	Tên xã	Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
1	Nguyễn Uý	83,0	84,0	91,0	97,0	97,0	100,0
2	Tượng Lĩnh	84,0	85,0	90,0	95,0	98,0	100,0
3	Lê Hồ	86,0	86,5	90,0	95,0	98,0	100,0
4	Tân Sơn	90,0	90,5	95,0	100,0	100,0	100,0
5	Thụy Lôi	83,0	84,0	90,0	93,0	97,0	100,0
6	Ngọc Sơn	87,0	88,0	94,0	97,0	99,0	100,0
7	Thị trấn Quế	90,0	95,0	96,0	97,0	98,0	100,0
8	Đại Cương	83,0	85,0	90,0	93,0	98,0	100,0
9	Nhật Tựu	89,0	90,0	93,0	95,0	98,0	100,0
10	Nhật Tân	83,0	84,0	90,0	94,0	98,0	100,0
11	Đồng Hoá	83,0	84,0	90,0	95,0	97,0	100,0
12	Hoàng Tây	84,0	84,5	90,0	95,0	97,0	100,0
13	Văn Xá	83,0	84,0	90,0	94,0	97,0	100,0
14	TT Ba Sao	87,0	88,0	94,0	98,0	100,0	100,0
15	Khả Phong	83,0	84,0	90,0	94,0	97,0	100,0
16	Liên Sơn	87,0	87,5	93,0	97,0	98,0	100,0
17	Thị Sơn	98,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
18	Thanh Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng cộng		86,8	88,0	92,6	96,1	98,2	100,0